



Số: 052/2010/BCKT-PKF

Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà
 cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF) - Chi nhánh Đà Nẵng đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Cẩm Hà bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kèm theo cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 22 kèm theo. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt nam.

Cơ sở để đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và các chuẩn mực kiểm toán quốc tế được thừa nhận tại Việt nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cân thiết, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Để đánh giá rủi ro, chúng tôi thực hiện xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính nhằm thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp. Việc xem xét này không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ trong đơn vị. Công việc kiểm toán của chúng tôi cũng bao gồm việc đánh giá sự tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày trên Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cẩm Hà tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng

TRỤ SỞ CHÍNH TẠI HÀ NỘI

Số 45 Lô 6 - Đường Trung Yên 14
 Khu ĐTM Trung Yên - Cầu Giấy - Hà Nội
 Tel: 04.3783 3911/1213 - Fax: 04.3783 3914
 E-mail: hn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

CHI NHÁNH TẠI TP HỒ CHÍ MINH

Số 208 - Đường Nguyễn Trọng Tuyển
 Phường 8 - Q. Phú Nhuận - TP Hồ Chí Minh
 Tel: 08.5449 1476/477 - Fax: 08.5449 1475
 Email: hcm@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

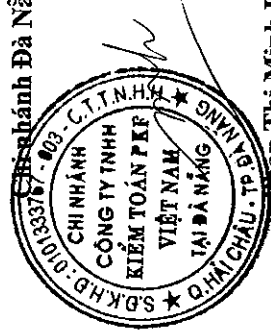
CHI NHÁNH TẠI ĐÀ NẴNG

Số 10 Hải Phòng - Q. Hải Châu - TP Đà Nẵng
 Tel/Fax: 0511.3.531 399
 Email: dn@pkf.com.vn - Website: www.pkf.com.vn

như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam (PKF)

Chi nhánh Đà Nẵng



Phan Thị Minh Hiền

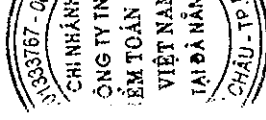
Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: Đ0115/KTV

Hồ Nguyễn Uyên Thảo

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1758/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.793.242.045	105.722.070.130
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.545.796.737	1.463.999.404
1. Tiền	111	V.01	5.545.796.737	1.463.999.404
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.809.995.631	22.453.240.208
1. Phải thu khách hàng	131		17.531.771.996	21.196.588.749
2. Trả trước cho người bán	132		136.920.715	1.256.651.459
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	141.302.920	-
IV. Hàng tồn kho	140		66.713.905.817	79.772.832.939
1. Hàng tồn kho	141	V.04	66.863.847.257	88.044.200.360
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(149.941.440)	(8.271.367.421)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.723.543.860	2.031.997.579
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.382.795.143	1.467.612.480
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	30.936.700	1.049.945
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		309.812.017	563.335.154
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		32.365.303.866	37.143.315.922
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.331.655.985	30.377.767.488
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.331.655.985	30.377.767.488
- Nguyên giá	222		89.893.500.291	88.270.324.339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.561.844.306)	(57.892.556.851)
2. Tài sản cố định tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.033.647.881	6.765.548.434
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	12.033.647.881	6.765.548.434
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		125.158.545.911	142.865.386.052

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

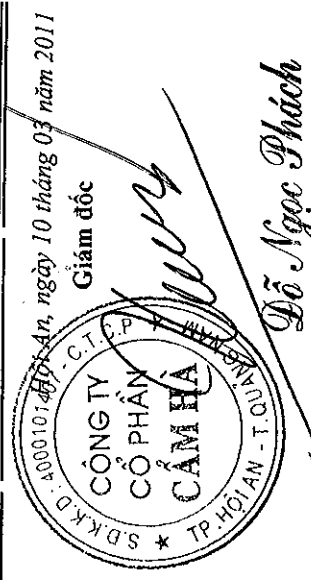
(Tiếp theo)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
NGUỒN VỐN					
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		95.543.135.637	120.416.253.353	
I. Nợ ngắn hạn	310		95.543.135.637	115.019.117.827	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	69.984.550.180	78.493.951.401	
2. Phải trả người bán	312		10.118.886.922	14.244.684.767	
3. Người mua trả tiền trước	313		3.096.732.795	5.621.581.003	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	714.840.625	2.444.095.417	
5. Phải trả người lao động	315		6.902.142.600	4.695.074.100	
6. Chi phí phải trả	316	V.17	146.102.272	447.790.200	
7. Phải trả nội bộ	317		-	3.148.733.619	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.075.076.828	4.479.443.431	
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		504.803.415	1.443.763.889	
II. Nợ dài hạn	330		-	5.397.135.526	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	4.745.203.942	
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	651.931.584	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		29.615.410.274	22.449.132.699	
I. Vốn chủ sở hữu	410		29.615.410.274	22.449.132.699	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	16.000.000.000	16.000.000.000	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(284.637.045)	(90.702.923)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.834.858.532	5.646.203.805	
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.299.152.241	850.381.776	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.766.036.546	43.250.041	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		125.158.545.911	142.865.386.052	

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
4. Nợ khó đòi đã xử lý			2.428.346.619	2.428.346.619	
5. Ngoại tệ các loại (USD)			248.507,43	71.581,18	

Kế toán trưởng



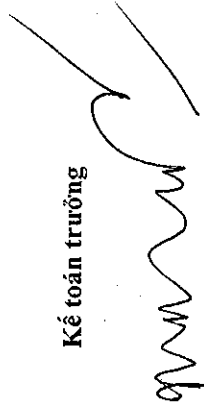
Trần Quang Thuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính 2010

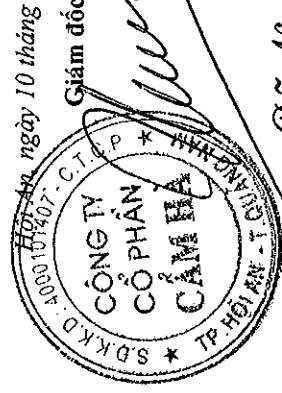
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	193.568.553.905	222.900.968.696
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		566.264.286	1.923.910.075
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		193.002.289.619	220.977.058.621
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	156.593.034.653	174.672.495.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.409.254.966	46.304.562.848
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.832.354.817	9.578.826.558
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.975.987.488	10.339.397.470
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.878.861.149	7.871.889.913
8. Chi phí bán hàng	24		13.017.814.763	10.892.161.233
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.672.879.401	14.674.485.162
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.574.928.131	19.977.345.540
11. Thu nhập khác	31		765.040.293	2.759.127.828
12. Chi phí khác	32		316.150.731	528.935.890
13. Lợi nhuận khác	40		448.889.562	2.230.191.788
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12.023.817.693	22.207.537.328
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3.005.954.423	2.526.985.278
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.017.863.270	19.680.552.050
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		56.362	123.003

Kế toán trưởng



Trương Huyền

Hội An, ngày 10 tháng 03 năm 2011



Giám đốc

Đỗ Ngọc Phách

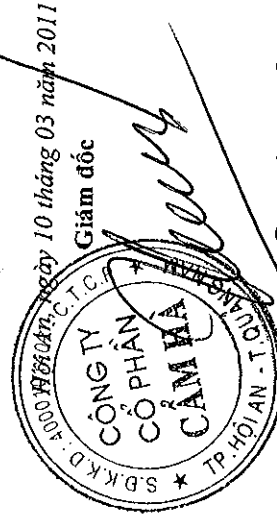
CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ

Địa chỉ : 448 Hùng Vương - Khố III - Thanh Hà - Hội An - Quảng Nam

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm tài chính 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		200.529.970.984	261.572.705.501
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(132.667.045.452)	(102.790.485.571)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.554.793.700)	(20.557.648.200)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(4.878.861.149)	(7.545.871.866)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.444.095.417)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động SXKD	06		13.923.487.146	123.269.776.264
7. Tiền chi khác cho hoạt động SXKD	07		(25.731.813.655)	(22.656.875.916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		18.176.848.757	231.291.600.212
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(545.187.016)	(1.555.793.093)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		(286.895.231)	1.520.204.775
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.609.531	44.703.733
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(805.472.716)	9.115.413
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		171.482.180.409	6.799.636.395
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(184.729.153.643)	(236.492.184.321)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(42.453.977)	(15.866.623)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.289.427.211)	(229.708.414.549)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.081.948.830	1.592.301.076
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.463.999.404	1.000.066.272
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(151.497)	(1.128.367.944)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	5.545.796.737	1.463.999.404

Kế toán trưởng



Trần Trung Kiên

Đỗ Ngọc Bích

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ CẨM HẠ

Địa chỉ : 448 Hùng Vương - Khố III - Thanh Hà - Hội An - Quảng Nam

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cẩm Hạ (dưới đây được gọi là “Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 3303070096 và thay đổi lần thứ 2 theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 4000101407 ngày 12/05/2010 do Sở Kế hoạch và đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp ngày 29/12/2004.

Ngành nghề kinh doanh chủ yếu của Công ty như sau:

- Chế biến gỗ và lâm sản;
- Cơ khí xây dựng;
- Xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Sản xuất, mua bán các loại gỗ tròn, gỗ xẻ, đồ mộc gia dụng, các loại vật liệu phục vụ cho ngành gỗ.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại : 448 Hùng Vương - Khố III - Thanh Hà - Hội An - Quảng Nam

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KỶ KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ được Công ty sử dụng để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: chứng từ ghi sổ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007,
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007,
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007,
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quyết định này cũng đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua.

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bằng đồng Việt nam được quy đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ được qui đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân trên thị trường tiền tệ liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính và khoản chênh lệch được ghi nhận vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá hối đoái. Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong năm tài chính

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

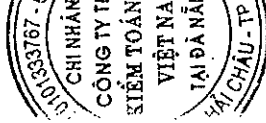
Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phân giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc

05-20 năm

Máy móc thiết bị

03-04 năm

Phương tiện vận tải - truyền dẫn

2,5-3,5 năm

Thiết bị văn phòng

2,5 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện theo qui định tại chuẩn mực chi phí đi vay. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hóa các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là tiền thuê đất khu CN.

8. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phản chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm chi phí phải trả tiền điện, nước, điện thoại, chi phí bốc xếp vận chuyển kiểm định hàng hóa và chi phí phải trả khác.

Chi phí phải trả năm 2010 là khoản trích Kinh phí Đảng chưa chuyển cho tổ chức Đảng trong năm 2010.

CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ CẨM HÀ

Địa chỉ: 448 Hùng Vương - Khối III - Thanh Hà - Hội An - Quảng Nam

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Được ghi nhận theo số vốn thực góp của tổng công ty và vốn góp của các cổ đông khác.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận được quy định trong điều lệ của Công ty và theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

10. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đã giao hàng, được khách hàng chấp nhận và đã có phát hành hóa đơn bán hàng. Riêng đối với hàng xuất khẩu, doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa được chuyển qua lan can tàu.

Doanh thu khác

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện và doanh thu hoạt động tài chính khác. Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn có khả năng thu được từ lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

11. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty trong năm tài chính 2010 là 25%. Năm 2010 Công ty còn được giảm 50% thuế TNDN do cổ phần hóa.

Các loại thuế khác: Theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Cơ quan thuế sẽ kiểm tra quyết toán các loại thuế áp dụng đối với Công ty. Bất kỳ các khoản khác biệt về thuế sẽ được Công ty điều chỉnh số kế toán một cách tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Các chi tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

01	Tiền	31/12/2010	01/01/2010
-	Tiền mặt	9.948.506	11.180.205
-	Tiền gửi ngân hàng	5.535.848.231	1.452.819.199
-	Tiền đang chuyển	-	-
	Tổng cộng	5.545.796.737	1.463.999.404

(i) Số tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2010 bao gồm:

	USD	VND
- Đồng Việt Nam	-	9.948.506
- Đồng USD	-	-
Tổng cộng	-	9.948.506

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2010 bao gồm:

	Ngoại tệ	VND
Ngân hàng Ngoại thương - CN ĐN		
+ Tiền VND		432.964.848.848
+ Tiền USD		2.201.400.000.000
Ngân hàng Ngoại thương - CN Quảng Nam		
+ Tiền VND	116.279,99	16.011.923
+ Tiền USD	1.335,73	25.288.040

Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Hội An

+ Tiền VND		371.042.250
+ Tiền USD	100.286,68	1.898.627.426

Ngân hàng Đông Á - CN Đà Nẵng

+ Tiền VND		10.586.981
+ Tiền USD	605,03	11.454.428

Ngân hàng XNK Việt Nam - CN Hùng Vương

+ Tiền VND		500.000
+ Tiền USD	30.000,00	567.960.000,00

Tổng cộng**248.507,43**

03 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

31/12/2010

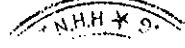
Phải thu BHXH

141.302.920

Tổng cộng**141.302.920****01/01/2010**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	31/12/2010	01/01/2010
04 Hàng tồn kho		
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.426.065.680	44.232.476.302
Công cụ, dụng cụ	1.154.438.317	1.353.896.715
Chi phí SX, KD dở dang	32.498.248.657	37.003.764.806
Thành phẩm	19.785.094.603	5.454.062.537
Hàng hóa	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	66.863.847.257	88.044.200.360
05 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
Thuế TNCN	30.936.700	1.049.945
Thuế Nhập khẩu		
Tổng cộng	30.936.700	1.049.945



CÔNG TY CỔ PHẦN CÀM HẠ

Địa chỉ : 448 Hùng Vương - Khố III - Thanh Hà - Hội An - Quảng Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

08 Tang, giảm tài sản cố định hữu hình

Khỏa mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phong tiền vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá	46.472.000,125	34.015.507,074	6.771.524,833	1.011.292,307	88.270.324,339
Số dư đầu năm	1.232.489,091	374.956,200		85.741,725	1.693.187,016
- Mua trong năm	65.663,936				65.663,936
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tang khác					
- Giảm do thanh lý		135.675,000			135.675,000
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	47.770.153,152	34.390.463,274	6.635.849,833	1.097.034,032	89.893.500,291
Gia trị hao mòn lũy kế	24.154.273,347	27.699.137,872	5.162.504,693	876.640,939	57.892.556,851
- Khấu hao trong năm	7.164.878,110	3.694.453,426	830.278,004	115.352,915	11.804.962,455
- Tang khác					
- Giảm do thanh lý					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	31.319.151,457	31.393.591,298	5.857.107,697	991.993,854	69.561.844,306
Gia trị còn lại	22.317.726,778	6.316.369,202	1.609.020,140	134.651,368	30.377.767,488
Tại ngày đầu năm	16.451.001,695	2.996.871,976	778.742,136	105.040,178	20.331.655,985
Tại ngày cuối năm					

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.231.575,867 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.836.173,624 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không áp dụng

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HẠ

Mẫu số B 09 - DN

Địa chỉ : 448 Hùng Vương - Khố III - Thanh Hà - Hội An - Quảng Nam

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

14	Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	Chi phí thuê đất khu CN	12.033.647.881	6.765.548.434
	Tổng cộng	12.033.647.881	6.765.548.434
15	Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2010	01/01/2010
	Trong đó:		
	<i>Vay ngắn hạn</i>		
	NH Ngoại thương Đà Nẵng	69.984.550.180	78.493.951.401
	NH Ngoại thương Quảng Nam	40.284.225.973	11.708.028.231
	NH Công thương Hội An	29.700.324.207	19.083.679.425
	NH Đông Á Đà Nẵng		45.760.502.330
	<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>		1.941.741.415
	Tổng cộng	69.984.550.180	78.493.951.401
16	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	31/12/2010	01/01/2010
	Thuế TNDN	714.840.625	2.444.095.437
	Tổng cộng	714.840.625	2.444.095.437
17	Chi phí phải trả	31/12/2010	01/01/2010
	Trích trước tiền thuế lo sấy gỗ	146.102.272	447.790.200
	Trích trước kinh phí Đảng	146.102.272	447.790.200
	Tổng cộng	146.102.272	447.790.200
18	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2010	01/01/2010
	Tài sản thừa chờ giải quyết	12852779	105.302.983
	Kinh phí công đoàn	399.425.232	322.096.626
	Bảo hiểm xã hội	29.642.760	203.536.098
	Thuế TNCN		
	Phải trả, phải nộp khác	3.633.156.057	3.848.507.724
	+ <i>Phải trả cổ tức</i>	2.718.749.059	3.059.549.059
	+ <i>Cổ phần trả chậm</i>	564.900.000	626.330.000
	+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	349.506.998	162.628.665
	Tổng cộng	4.075.076.828	4.479.443.431
20	Vay và nợ dài hạn	31/12/2010	01/01/2010
	Trong đó:		
	Vay dài hạn		
	NH Ngoại thương Đà Nẵng	-	4.745.203.942
	NH Đầu tư & Phát triển Quảng Nam		1.411.057.534
	Nợ dài hạn		3.334.146.408
	Tổng cộng	-	4.745.203.942

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

22. Vốn chủ sở hữu

22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỉ giá	Quy dự phòng tài chính	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	16.000.000,000	474.289,818	4.811.130,027	(12.099,596,217)	9.185,823,628	
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm trước	90.702,923	376.091,958	835,073,778	19.680,552,050	1.211,165,736	
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	
Giam vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Giam vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	
Lãi trong năm nay	126.461,100	448.770,465	3.188,654,727	9.017,863,270	3.763,886,292	
Tăng khác	-	-	-	-	-	
Giam vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	
Giam khác (*)	320,395,222	(284,637,045)	1.299,152,241	8.834,858,532	3.766,036,546	
Số dư cuối năm nay	16.000.000,000	(284,637,045)	1.299,152,241	8.834,858,532	3.766,036,546	29.615,410,274

(*) Trong năm công ty tạm chi trả cổ tức 2010 là 2.560.000,000 đồng, tạm trích quỹ DTPH là 897.540,929 đồng, tạm trích quỹ khen thưởng BDH là 448.770,465 đồng, tạm trích quỹ khác là 42.453,977 đồng.



CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HÀ

Địa chỉ : 448 Hùng Vương - Khố III - Thanh Hà - Hội An - Quảng Nam

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

22.2	Chi tiết vốn đầu tư của CSH	31/12/2010	01/01/2010	
	Tổng số	Có phiếu thường	Tổng số	
			Có phiếu thường	
	Vốn góp của nhà nước	8.160.000.000	8.160.000.000	8.160.000.000
	Vốn góp của các cổ đông	7.840.000.000	7.840.000.000	7.840.000.000
	Tổng cộng	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000

22.3 Giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
<i>Vốn góp đầu năm</i>	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>			
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>			
<i>Vốn góp cuối năm</i>	16.000.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
		31/12/2010	01/01/2010

22.5 Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành (cổ phiếu)		31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đã bán ra (cổ phiếu)		160.000	160.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>		160.000	160.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)</i>			
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu)			
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>			
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)</i>			
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)		160.000	160.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)</i>		160.000	160.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (cổ phiếu)</i>			

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

100.000 VND

22.6 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		31/12/2010	01/01/2010
- Quỹ đầu tư phát triển	8.834.858.532		5.646.203.805
- Quỹ dự phòng tài chính	1.299.152.241		850.381.776
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			

Mục đích sử dụng và trích lập các quỹ:

- Quỹ đầu tư phát triển: được sử dụng nhằm mục đích mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh của công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh, sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Các chỉ tiêu dưới đây được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND)

25 Doanh thu

	Năm 2010	Năm 2009
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.568.553.905	222.900.968.696
Doanh thu bán hàng	193.568.553.905	222.900.968.696

Các khoản giảm trừ

	Năm 2010	Năm 2009
Giảm giá hàng bán	566.264.286	1.923.910.075
	566.264.286	1.923.910.075

Doanh thu thuần

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	193.002.289.619	220.977.058.621
Doanh thu thuần bán hàng	193.002.289.619	220.977.058.621

27 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn hàng hoá đã bán	156.593.034.653	174.672.495.773
Tổng cộng	156.593.034.653	174.672.495.773

26 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	26.609.531	44.703.733
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.805.745.286	9.534.122.825
Tổng cộng	6.832.354.817	9.578.826.558

28 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí lãi vay	4.878.861.149	7.871.889.972
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	97.126.339	2.467.507.498
Tổng cộng	4.975.987.488	10.339.397.470

30.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.005.954.423	2.526.985.278
Tổng cộng	3.005.954.423	2.526.985.278

CÔNG TY CỔ PHẦN CẨM HẠ

Địa chỉ : 448 Hùng Vương - Khố III - Thanh Hà - Hội An - Quảng Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành theo QĐ 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến hết ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty với kết quả của lãi/lỗ theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhân với thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	12.023.817.693	22.207.537.328
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	12.023.817.693	22.207.537.328
Lỗ năm trước chuyển sang		(12.099.596.217)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	12.023.817.693	10.107.941.111
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	3.005.954.423	2.526.985.278
Thuế TNDN phải trả đầu năm	2.444.095.417	2.444.095.417
Điều chỉnh thuế TNDN trích thừa năm trước		(1)
Thuế TNDN được miễn giảm năm 2009,2010	2.291.113.798	82.889.862
Thuế TNDN đã trả trong năm	2.444.095.417	
Thuế TNDN phải trả cuối năm	714.840.625	2.444.095.417

33 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí nguyên vật liệu	124.231.111.699	106.030.964.253
Chi phí nhân công	36.568.398.963	30.243.462.066
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.804.962.455	14.989.615.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.679.477.648	34.909.072.870
Tổng cộng	192.283.950.765	186.173.114.437

VIII Những thông tin khác**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31/12/2010 cho đến ngày lập báo cáo tài chính này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tác ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được xem là có liên quan.

Trong năm tài chính 2010, các bên sau đây được nhận biết là các bên liên quan đến Công ty:

* Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty mẹ

Nghiệp vụ với các bên liên quan

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau

STT Các giao dịch

1 Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam

- Phải trả cổ phần trả chậm

- Phải trả cổ tức năm 2010



5. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán PKF Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng. Một số chỉ tiêu được trình bày lại cho phù hợp với mục đích trình bày

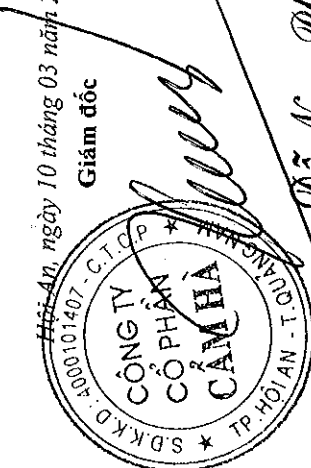
6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính 2010 không có giao dịch hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của công ty. Vì vậy Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở Công ty sẽ hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Không

Kế toán trưởng



Đỗ Ngọc Phách

Trần Trung Kiên